

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG**

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH CAO BẰNG**

NĂM 2018

CAO BẰNG, 6 - 2019

Lời nói đầu

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, quản lý kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành trên địa bàn, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng biên soạn và xuất bản cuốn "**Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2018**" nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức và cá nhân.

Niên giám Thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2018 bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng. Hệ thống số liệu trong niên giám được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định chung của ngành Thống kê Việt Nam.

Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng chân trọng cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này và mong tiếp tục nhận được thêm nhiều ý kiến đóng góp để ấn phẩm ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH CAO BẰNG

Mục lục

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG NĂM 2018

Năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng đã đạt được những kết quả quan trọng và toàn diện trên các lĩnh vực, nền kinh tế tỉnh ta tiếp tục duy trì đà chuyển biến tích cực, khắc phục căn bản một số hạn chế, yếu kém cùng các diễn biến bất thường về thời tiết, thiên tai, bão lũ để hoàn thành các chỉ tiêu đề ra.

1. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2018, tăng trưởng kinh tế khởi sắc với tốc độ tăng cao hơn năm trước ở hầu hết các ngành, lĩnh vực. Công nghiệp khai khoáng, chế biến chế tạo, sản xuất và phân phối điện có bước đột phá; chuyển đổi cơ cấu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản phát huy hiệu quả; môi trường kinh doanh được cải thiện, phát triển doanh nghiệp, thu hút khách quốc tế và đầu tư nước ngoài... Do đó, kinh tế trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà tăng trưởng khá.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2018 tăng 7,15% so với năm 2017. Mức tăng trưởng của năm nay cao hơn mức tăng 7,02% của năm 2017, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo và sự vào cuộc quyết liệt các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh cùng thực hiện. Trong mức tăng 7,15% của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,83%, đóng góp 0,68 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực công nghiệp, xây dựng vẫn duy trì mức tăng trưởng cao, tăng 16,20%, đóng góp 3,78 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; khu vực dịch vụ tăng 5,27%, cao hơn mức tăng năm trước do trong năm 2018 tỉnh Cao Bằng tổ chức nhiều chuỗi sự kiện để quảng bá du lịch, đóng góp 2,60 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP; và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 2,62%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP.

Về cơ cấu trong quy mô nền kinh tế năm 2018, chuyển dịch đúng hướng mục tiêu Nghị quyết Đảng bộ tỉnh đề ra, cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ tăng lên và giảm cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản. Cụ thể: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 23,05%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,82%; khu vực dịch vụ chiếm 48,98% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,15%.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2018 ước đạt 12.406,5 tỷ đồng, tăng 1.965,3 tỷ đồng (tăng 18,82%) so với năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 1.660,1 tỷ đồng; thu hải quan đạt 250,3 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2018 ước đạt 9.894,0 tỷ đồng, bằng 97,93% mức tổng chi năm 2017. Trong đó, chi cho đầu tư phát triển đạt 2.939,1 tỷ đồng (chiếm 29,71% tổng chi); chi thường xuyên đạt 6.407,1 tỷ đồng (chiếm 64,76%).

Tổng số thu bảo hiểm năm 2018 đạt 1.022,4 tỷ đồng, trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 520,2 tỷ đồng; bảo hiểm y tế đạt 472,9 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp đạt 29,3 tỷ đồng. Tổng số chi bảo hiểm năm 2018 đạt 1.612,6 tỷ đồng, trong đó chi bảo hiểm xã hội 1.170,7 tỷ đồng; bảo hiểm y tế 430,2 tỷ đồng; bảo hiểm thất nghiệp 11,7 tỷ đồng.

3. Đầu tư

Tổng Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2018 đạt 9.132,3 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 3,8%, số tăng chủ yếu do nguồn vốn nhà nước địa phương tăng 4,67%, khối doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,58%, vốn của dân cư tăng 2,78%. Trong đó: Vốn Trung ương quản lý đạt 1.342,9 tỷ đồng, so với năm 2017 tăng 0,28%; Vốn địa phương quản lý ước thực hiện 7.789,4 tỷ đồng, so với năm 2017 tăng 4,44%, tăng đồng thời cả hai khu vực ngân sách nhà nước và ngoài nhà nước.

Vốn đầu tư phân theo khoản mục đầu tư bao gồm: Đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện theo giá hiện hành năm 2018 ước đạt 5.805,35 tỷ đồng, chủ yếu là xây dựng cầu cống, đường giao thông, trường học, cơ sở hạ tầng...; Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB ước đạt 1.367,82 tỷ đồng, chủ yếu là đầu tư của các tổ chức doanh nghiệp mua sắm máy móc thiết bị phục vụ kinh doanh, hộ dân cư mua thiết bị sản xuất...; Vốn đầu tư nâng cấp, sửa chữa tài sản cố định ước đạt 1.787,8 tỷ đồng; Các khoản mục còn lại là vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác, chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số.

4. Chỉ số giá tiêu dùng

Năm 2018, trong điều kiện giá một số mặt hàng thiết yếu tăng trở lại, nhờ thực hiện đồng bộ các biện pháp từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Cụ thể:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 tăng 2,56% so với tháng 12/2017, CPI bình quân năm 2018 tăng 1,44% so với bình quân năm 2017.

CPI bình quân năm 2018 so với bình quân năm 2017 tăng chủ yếu do: Giá các mặt hàng lương thực tăng 1,02% so với cùng kỳ năm trước, giá các nhóm hàng thực phẩm tăng 2,52% so với cùng kỳ năm trước, nhóm hàng đồ uống và thuốc lá tăng 2,82%, nhóm hàng nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,05% so với cùng kỳ năm trước; Giá gas sinh hoạt cũng được điều chỉnh theo giá gas thế giới, năm 2018 giá gas tăng 6,59% so với năm 2017; Trong nước, giá xăng A5 được điều chỉnh 8 đợt tăng, 8 đợt giảm, tổng cộng giảm 1.190 đồng/lít; giá dầu diesel được điều chỉnh tăng 11 đợt và giảm 8 đợt, tổng tăng 840 đồng/lít, làm cho chỉ số giá nhóm xăng dầu bình quân năm 2018 tăng 15,25% so với cùng kỳ, góp phần tăng CPI chung 0,64%.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2018 giảm 0,81% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm tăng 2,52% so với bình quân năm 2017. Chỉ số giá đô là Mỹ tháng 12 năm 2018 tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 1,54% so với bình quân năm 2017.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Năm 2018, tỉnh tiếp tục quan tâm, tổ chức gặp gỡ và đối thoại với doanh nghiệp nhằm lắng nghe, hỗ trợ và giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp về chính sách thuế, về thu tiền sử dụng đất và các vấn đề liên quan đến đất đai... đồng thời, chỉ đạo cơ quan chuyên môn nghiên cứu, cổ phần hóa, tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước theo quy định và lộ trình của Chính phủ. Nên môi trường đầu tư kinh doanh năm 2018 tiếp tục được cải thiện, số doanh nghiệp thành lập mới tăng khá, thu hút nhiều nhà đầu tư đến đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Năm 2018, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm là 127 doanh nghiệp, giảm 12% so với cùng kỳ, với tổng số vốn đăng ký kinh doanh 627,2 tỷ đồng. Các doanh nghiệp thành lập trong năm 2018 chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn đăng ký bình quân đạt trên 4,9 tỷ đồng/doanh nghiệp. Thành lập mới được 21 chi nhánh, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 40 doanh nghiệp, giải thể 28 doanh nghiệp và số doanh nghiệp đang thông báo giải thể là 32 doanh nghiệp; thành lập mới 31 Hợp tác xã, tăng 106% so với chỉ tiêu kế hoạch, ngừng hoạt động, giải thể 49 hợp tác xã

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2018, nhìn chung sản xuất nông nghiệp trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, những tháng đầu năm thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài làm cho đàn trâu, bò bị chết rét; Vụ mùa, thời tiết mưa nhiều gây ngập úng và vùi lấp diện tích gieo trồng làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng của một số cây trồng. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của các ngành chức năng đã chỉ đạo bà con nông dân chuyển đổi cây trồng, sử dụng giống cây trồng mới ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt; cung ứng đủ, kịp thời các loại giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, đồng thời tăng cường công tác thăm đồng, phòng trừ sâu bệnh trên cây trồng. Hệ thống kênh mương, trạm bơm không ngừng được quan tâm sửa chữa, đầu tư. Kết quả sản xuất đạt:

Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2018 đạt 275.465 tấn, bằng 99,6% (hay giảm 1.036 tấn) so với năm 2017. Trong đó: sản lượng lúa đạt 132.521 tấn, bằng 99,9% (hay giảm 192 tấn) so với năm 2017; sản lượng cây ngô: đạt 142.913 tấn, bằng 99,4% (hay giảm 846 tấn) so với năm 2017. Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm về cơ bản ổn định, tại thời điểm 1/10/2018 tổng số đàn trâu hiện có 104.332 con, so với thời điểm 1/10/2017 bằng 99,34% (giảm 0,66% hay giảm 690 con); đàn bò hiện có 112.983 con, so với thời điểm 1/10/2017 bằng 100,37% (tăng 0,37% hay tăng 421 con); tổng đàn lợn hiện có (không kể lợn sữa) có 360.607 con, bằng 102,84 % (tăng 2,84% hay tăng 9.976 con); đàn gia cầm hiện có 2.502 nghìn con, bằng 105,52% (tăng 5,52% hay tăng 131 nghìn con).

Năm 2018, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 2.189 ha, so với năm trước bằng 53,42% (giảm 46,58% hay 1.908 ha). Trong đó, rừng sản xuất đạt 2.041 ha; rừng phòng hộ đạt 84 ha; rừng đặc dụng đạt 64 ha. Các loại cây trồng chủ yếu là cây thông, mỡ, sa mộc, keo, lát, quế... Diện tích rừng trồng mới giảm do trong năm điều kiện thời tiết diễn biến thất thường, gây khó khăn cho khâu làm đất, việc lập dự án lâm sinh của các ban quản lý dự án bảo vệ phát triển rừng cấp huyện còn chậm, các ban quản lý dự án cơ sở gặp khó khăn trong việc tìm hiện trường trồng rừng... Sản lượng gỗ khai thác trong năm đạt 24.453 m³, trong đó gỗ rừng tự nhiên khai thác được 99 m³; gỗ rừng trồng khai thác được 24.354 m³.

Năm 2018, diện tích nuôi trồng thủy sản có 345,71 ha, bằng 103,6% hay tăng 12,03 ha so cùng kỳ; tổng sản lượng thủy sản đạt 515,94 tấn, bằng 102,67% so với năm 2017 (hay tăng 13,42 tấn). Trong đó: sản lượng thủy sản khai thác đạt 107,28 tấn; sản phẩm thủy sản nuôi trồng đạt 408,66 tấn.

- Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp năm 2018 trên địa bàn tỉnh tiếp tục có nhiều khởi sắc, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng 26,28% so với năm 2017, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 73,19% là ngành có mức tăng cao nhất; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 63,61%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 1,19%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải bằng 97,69% so với năm trước.

Trong năm 2018, một số sản phẩm công nghiệp tăng cao so với năm trước: điện sản xuất tăng 186 triệu kw hay tăng 93,47%; quặng mangan nguyên khai tăng 23.848 tấn hay tăng 57,78%; điện thương phẩm tăng 60 triệu kw hay tăng 12,77%. Một số sản phẩm tăng nhẹ: gạch nung tăng 5.433 nghìn viên hay tăng 7,40%; mangan và sản phẩm của mangan tăng 1.826 tấn hay tăng 5,86%; cát tăng 5.198 m³ hay tăng 3,71%; đường kính tăng 746 tấn hay tăng 4,76%; xi măng tăng 2.563 tấn hay tăng 4,79%... Tuy nhiên, có một số sản phẩm giảm: phôi thép giảm 39.900 tấn hay giảm 17,34%; đá xây dựng giảm 16.679 m³ hay giảm 2,62%...

- Thương mại và du lịch

Tình hình kinh doanh thương mại và dịch vụ tiêu dùng năm 2018 trên địa bàn duy trì và phát triển khá. Nhiều đơn vị tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng quy mô, ngành nghề, đa dạng hoá các mặt hàng kinh doanh và các dịch vụ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2018 ước đạt 7.250,2 tỷ đồng, tăng 13,26% so với năm 2017. Trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 5.429,3 tỷ đồng, chiếm 74,88% trong tổng mức và tăng 12,67% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch ước đạt 1.148,8 tỷ đồng, chiếm 15,84% trong tổng mức và tăng 17,5% so với cùng kỳ; Các ngành dịch vụ phục vụ tiêu dùng khác ước đạt 672,2 tỷ đồng, chiếm 9,27% trong tổng mức và tăng 11,08% so với cùng kỳ năm 2017.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2018 ước tính thực hiện đạt 5.348 nghìn tấn tăng 0,30% hay tăng 16 nghìn tấn so năm 2017, tương đương khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 133.649 nghìn tấn.km, tăng 0,24% hay tăng 322 nghìn tấn.km so năm 2017. Số lượng hành khách vận chuyển ước tính đạt 1.878 nghìn hành khách, tăng 5,58 % so cùng kỳ, tương đương số lượng hành khách luân chuyển đạt 108.920 nghìn HK.km, tăng 1,22% so năm 2017. Nhìn chung, sản lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển thực hiện ở mức khá ổn định và tăng không cao do hiện nay có nhiều phương tiện cá nhân phát triển mạnh phù hợp theo xu hướng phát triển chung của xã hội.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Cao Bằng đạt 540.445 người, tăng 5.080 người, tương đương tăng 0,95% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 125.484 người, chiếm 23,22%; dân số nông thôn 414.961 người, chiếm 76,78%; dân số nam 269.120 người, chiếm 49,80%; dân số nữ 271.325 người, chiếm 50,20%.

Năm 2018, lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh đạt 362.680 người, tăng 725 người so với năm 2017, trong đó lao động nam chiếm 50,33%; lao động nữ chiếm 49,67%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 20,28%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 79,72%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 đạt 359.235 người, giảm 80 người so với năm 2017, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước 38.739 người, chiếm 10,78% tổng số lao động đang làm việc của toàn tỉnh; khu vực ngoài nhà nước 320.466 người, chiếm 89,21%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 30 người, chiếm 0,01%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 1,04%, trong đó khu vực thành thị 2,98%; khu vực nông thôn 0,55%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 0,29%; trong đó khu vực thành thị 0,46%; khu vực nông thôn 0,24%.

- Đời sống dân cư

Đời sống của dân cư được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2018 ước đạt 1.856 nghìn đồng, tăng 2,88% so với năm 2017. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 34,77% năm 2017 xuống còn 30,81% năm 2018. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2018 là 94,46%; Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 79,57%, tăng 0,22 điểm phần trăm so với năm 2017.

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh xảy ra 8 đợt thiên tai đã gây thiệt hại, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống của dân cư. Thiên tai xảy ra đã làm chết 01 người, bị thương 04 người, 02 nhà bị sập đổ, cuốn trôi, 2.490 nhà bị ngập lụt, sạt lở, tốc mái, 430 ha lúa bị hư hại, 1.548 ha hoa màu bị đổ gãy, hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính 79,16 tỷ đồng.

- Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 85 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 43 người, bị thương 92 người. So với năm 2017, tai nạn giao thông giảm 6 vụ tai nạn, số người chết giữ nguyên và giảm 6 người bị thương.

Số vụ cháy, nổ toàn tỉnh năm 2018 xảy ra 23 vụ, làm 04 người chết và 06 người bị thương, thiệt hại ước tính 3.849 triệu đồng. So với năm trước số vụ cháy, nổ tăng 27,77%, thiệt hại ước tính tăng hơn 6 lần.

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2018 tiếp tục phát triển ổn định, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Lĩnh vực kinh tế duy trì đà tăng trưởng, trong đó ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã khắc phục những thiệt hại sau thiên tai, phục hồi nhanh vào những tháng cuối năm, nhiều cây trồng, vật nuôi sản lượng đạt và vượt kế hoạch đề ra; công nghiệp được duy trì khá ổn định; dịch vụ tăng nhanh, nhất là ngành du lịch. Công tác quy hoạch, kế hoạch, quản lý vốn, xúc tiến đầu tư triển khai hiệu quả; môi trường được bảo đảm, tài nguyên được quản lý chặt chẽ. Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, định hướng và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã được cải thiện và có chuyển biến. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm, chất lượng giáo dục đào tạo tiếp tục chuyển biến tiến bộ, y tế được củng cố, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên, đã đạt và vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra cho năm 2018./.

Infographic